

Ngày 26 tháng 11 năm 2012
BÀI KIỂM TRA TẠI LỚP HỌC KỲ 5 NĂM 3 KHÓA I
Khoa : ĐÀO TẠO TỪ XA
Môn : Hán cổ (90 phút)
GV chủ nhiệm : SC Tuệ Liên

I. Chọn đáp án đúng khoanh tròn, ví dụ © (20 câu 20 điểm)

1/ 前不見古人，後不見來者。Trong câu này, 不 là :

- a/ Động từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Liên từ

2/ 故其知識終不如人。Trong câu này, phó từ là:

- a/ 終, 不 b/ 終 c/ 故 d/ 不

3/ 全家均好。Trong câu này, phó từ là:

- a/ 家 b/ 全 c/ 好 d/ 均

4/ 老幼均安。Trong câu này, phó từ là:

- a/ 安 b/ 幼 c/ 均 d/ 老

5/ 其肉可食，其乳可飲。Trong câu này, Đại từ là:

- a/ 食 b/ 可 c/ 其 d/ 乳

6/ 變化莫測。Trong câu này, phó từ là:

- a/ 測 b/ 變 c/ 莫 d/ 化

7/ 庭中種桂，其葉常綠。Trong câu này, phó từ là:

- a/ 常 b/ 中 c/ 其 d/ 庭

8/ 其角與皮，皆可制器。Trong câu này, phó từ là

- a/ 其 b/ 與 c/ 可 d/ 皆

9/ 我等與眾生，皆共成佛道。Trong câu này, 與 là :

- a/ Liên từ b/ Đại từ c/ Giới từ d/ Phó từ

10/ 富與貴，是人之所欲也。Trong câu này, Đại từ là

- a/ 所 b/ 之 c/ 與 d/ 是

11/ 牛力大，能耕田。Trong câu này, 能 là :

- a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Trợ động từ

12/ 莊兒將入學。Trong câu này, 將 là :

- a/ Động từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Phó từ

13/ 今爾向日而行，是為東方。Trong câu này, 是 là

a/ Giới từ b/ Liên từ c/ Đại từ d/ Phó từ

14/ 各有安樂之心。Trong câu này, 各 là

a/ Phó từ b/ Liên từ c/ Đại từ d/ Giới từ

15/ 彼既丈夫我亦爾。Trong câu này, 亦 là

a/ Liên từ b/ Giới từ c/ Phó từ d/ Động từ

16/ 富與貴，是人之所欲也。Trong câu này, 與 là :

a/ Giới từ b/ Đại từ c/ Phó từ d/ Liên từ

17/ 我等與眾生，皆共成佛道。Trong câu này, liên từ là:

a/ 與 b/ 皆 c/ 我 d/ 等

18/ 其乳可飲。Trong câu này, trợ động từ là:

a/ 飲 b/ 其 c/ 乳 d/ 可

19/ 兩漁翁，鬚眉皆白。Trong câu này, phó từ là:

a/ 皆 b/ 白 c/ 漁 d/ 兩

20/ 腦能接認感覺,亦能發生思想。Trong câu này, 亦 là :

a/ Phó từ b/ Giới từ c/ Liên từ d/ Đại từ

II. Phiên âm Hán Việt (không cần dịch) (40 câu 20 điểm):

- | | |
|----------------|---------------|
| 1/ 住持三寶 _____ | 14/ 不可說 _____ |
| 2/ 功能 _____ | 15/ 救助 _____ |
| 3/ 妙手回春 _____ | 16/ 到彼岸 _____ |
| 4/ 口是心非 _____ | 17/ 清白 _____ |
| 5/ 金枝玉葉 _____ | 18/ 京師 _____ |
| 6/ 千葉蓮 _____ | 19/ 公所 _____ |
| 7/ 保助 _____ | 20/ 外公 _____ |
| 8/ 助力 _____ | 21/ 公共 _____ |
| 9/ 歸依法 _____ | 22/ 公子 _____ |
| 10/ 孔子 _____ | 23/ 荷花 _____ |
| 11/ 肉食 _____ | 24/ 制作 _____ |
| 12/ 清規戒律 _____ | 25/ 七情 _____ |
| 13/ 他方求食 _____ | 26/ 水精 _____ |

27/ 精力 _____	34/ 同心 _____
28/ 內助 _____	35/ 大同 _____
29/ 相同 _____	36/ 許可 _____
30/ 登覺岸 _____	37/ 可貴 _____
31/ 共同 _____	38/ 可疑 _____
32/ 同門 _____	39/ 食飯 _____
33/ 同一 _____	40/ 分離 _____

III. Phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa : (10 câu 30 điểm)

1. 佛陀是覺悟自心，救度衆生，達到圓滿者之德號。 _____

2. 梟曰：「我將東徙」。鳩曰：「何故？」。 _____

3. 楚人有涉江者。其劍自舟中墜於水。 _____

4. 故各國聖人皆有使人行入正軌之法，如禮教，法律等是也。
-
-
-
-
5. 一戒和同修。二見和同解。三身和同住。四利和同均。 _____
-
-
-
-
6. 不孝有三，無後為大。 _____
-
-
-
-
7. 種瓜得瓜種豆得豆。 _____
-
-
-
-
8. 前不見古人，後不見來者。 _____
-
-
-
-
9. 庭中種桂，其葉常綠。 _____
-
-
-
-
10. 青取之於藍，而青於藍。 _____
-

IV. Dựa vào âm Hán Việt dịch nghĩa và viết chữ Hán : (10 câu 30 điểm)

1. Đồng tọa ngạn thượng, trương võng bộ ngư.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Kỳ nhục khả thực, kỳ nhũ khả ẩm.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Ngô đồng lưỡng chu, chi cao điệp đại.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Thu khứ đông lai, thiên khí các dị.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Biên mao vi ốc, biên trúc vi li.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

6. Thủ hỏa nhiên chúc, quang chiếu tứ bích.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

7. Xuân hạ thu đông, thị vi tứ quý.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8. Nhật sơ thăng, hạ sừ xuất.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

9. Nhân tọa ảnh diệc tọa; nhân hành ảnh diệc hành.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

10. Ngưu lực đại, năng canh điền, năng vãn xa.

Dịch: _____

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

☒ **Đáp án của đề thi:**

1C... 2A... 3D... 4C... 5C... 6C... 7A... 8D...
9A... 10D... 11D... 12D... 13C... 14C... 15C... 16D...
17A... 18D... 19A... 20A...

1/ 住持三寶	Trụ trì Tam Bảo	21/ 公共	công cộng
2/ 功能	công năng	22/ 公子	công tử
3/ 妙手回春	diệu thủ hồi xuân	23/ 荷花	hà hoa
4/ 口是心非	khẩu thị tâm phi	24/ 制作	chế tác
5/ 金枝玉葉	kim chi ngọc diệp	25/ 七情	thất tình
6/ 千葉蓮	thiên diệp liên	26/ 水精	Thuỷ Tinh
7/ 保助	bảo trợ	27/ 精力	tinh lực
8/ 助力	trợ lực	28/ 內助	nội trợ
9/ 歸依法	quy y Pháp	29/ 相同	tương đồng
10/ 孔子	Khổng tử	30/ 登覺岸	đăng giác ngạn
11/ 肉食	nhục thực	31/ 共同	cộng đồng
12/ 清規戒律	thanh quy giới luật	32/ 同門	đồng môn
13/ 他方求食	tha phương cầu thực	33/ 同一	đồng nhất
14/ 不可說	bất khả thuyết	34/ 同心	đồng tâm
15/ 救助	cứu trợ	35/ 大同	đại đồng
16/ 到彼岸	đáo bỉ ngạn	36/ 許可	hứa khả
17/ 清白	thanh bạch	37/ 可貴	khả quý
18/ 京師	kinh sư	38/ 可疑	khả nghi
19/ 公所	công sở	39/ 食飯	thực phạn
20/ 外公	ngoại công	40/ 分離	phân ly

1/ 佛陀是覺悟自心，救度衆生，達到圓滿者之德號。

Phật đà thị giác ngộ tự tâm, cứu độ chúng sanh, đạt đạo viên mãn giả chi đức hiệu. → “Phật đà” tức là đức hiệu của bậc đã Giác ngộ nơi tự tâm và cứu độ mọi loài đạt đến quả viên mãn.

2/ 梟曰：「我將東徙」。鳩曰：「何故？」。

Kiêu viết: “Ngã tương đông徙”. Cưu viết: “ Hà cố?”.: → Chim cú nói: “ Tôi định dời sang phía đông”. Chim cưu hỏi: “ Vì sao thế?”.

3/ 楚人有涉江者。其劍自舟中墜於水。

Sở nhân hữu thiệp giang giả, Kỳ kiếm tự chu trung trụ ư thủy: →Nước Sở có người đi qua sông. Cây gươm của anh ta từ trên thuyền rơi xuống nước.

4/ 故各國聖人，皆有使人行入正軌之法，如禮教，法律，規約等是也。

Cổ các quốc thánh nhân, giai hữu sử nhân hành nhập chánh quỹ chi pháp, như lễ giáo, pháp luật, quy ước đẳng thị dã. → Cho nên Thánh nhân của các nước đều có những phương pháp làm cho con người đi vào khuôn phép đúng đắn/ con đường chơn chánh như lễ giáo, pháp luật, quy ước, v.v....

5/ 一戒和同修。二見和同解。三身和同住。四利和同均。

Nhất Giới hòa đồng tu; Nhị Kiến hòa đồng giải; Tam Thân hòa đồng trụ; Tứ Lợi hòa đồng quân. → 1. Giới hòa hợp cùng tu; 2. Thấy biết hòa hợp để cùng hiểu; 3. Thân hòa hợp sống chung với nhau; 4. Lợi ích hòa hợp phân chia đồng đều.

6/ 不孝有三，無後為大。

Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. → Bất hiếu có 3 điều, trong đó không có con nối dõi là đại bất hiếu/ Bất hiếu có ba, không có con cháu nối dõi là tội lớn nhất.

7/ 種瓜得瓜種豆得豆。

Chủng qua đắc qua chủng đậu đắc đậu. → Trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.

8/ 前不見古人，後不見來者。

Tiền bất kiến cổ nhân, hậu bất kiến lai giả. → Phía trước không thấy người xưa, Phía sau không thấy người đến

9/ 庭中種桂，其葉常綠

Đình trung chủng quế, kỳ diệp thường lục: → Trong sân trồng quế, lá nó thường màu lục..

10/ 青取之於藍，而青於藍。

Thanh thủ chi ư lam, nhi thanh ư lam. → Màu xanh lấy từ cỏ lam mà đậm hơn cỏ lam (con hơn cha, trò hơn thầy, hậu sinh khả úy).

- 1/ Đồng tọa ngạn thượng, trương võng bộ ngư.
** 同坐岸上，張網捕魚。 cùng ngồi trên bờ sông, giăng lưới bắt cá.
- 2/ Kỳ nhục khả thực, kỳ nhũ khả ẩm.
** 其肉可食，其乳可飲。 Thịt bò ăn được, sữa nó uống được.
- 3/ Ngô đồng lưỡng chu, chi cao diệp đại.
** 梧桐兩株，枝高葉大。 Hai cây ngô đồng, cành cao lá to.
- 4/ Thu khứ đông lai, thiên khí các dị.
** 秋去冬來，天氣各異。 Thu đi đông đến, tiết trời mỗi mùa mỗi khác.
- 5/ Biên mao vi ốc, biên trúc vi li.
** 編茅為屋，編竹為籬。 Bện cỏ tranh làm nhà, đan tre làm giậu.
- 6/ Thủ hỏa nhiên chúc, quang chiếu tứ bích.
** 取火燃燭，光照四壁。 Lấy lửa đốt đuốc, ánh sáng chiếu lên bốn vách.
- 7/ Xuân hạ thu đông, thị vi tứ quý.
** 春夏秋冬是為四季。 Xuân hạ thu đông, đó là bốn mùa.
- 8/ Nhật sơ thăng, hạ sừ xuất;
** 日初升，荷鋤出。 Mặt trời mới mọc, vác cuốc đi ra.
- 9/ Nhân tọa ảnh diệp tọa; nhân hành ảnh diệp hành.
** 人坐影亦坐，人行影亦行。 Người ngồi, bóng cũng ngồi; người đi, bóng cũng đi.
- 10/ Ngưu lực đại, năng canh điền, năng vãn xa.
** 牛力大，能耕田，能挽車。 Bò sức mạnh, có thể cày ruộng, có thể kéo xe.